

## Tiếng Việt từ thế kỷ XVII: Các cách dùng ‘nói lăm’; ‘nói lắp’; ‘tẳm tiếng/nói tẳm tiếng’ và ‘trẳm hay không bằng tay quen’

Nguyễn Cung Thông<sup>a</sup>

### Tóm tắt:

Bài viết này bàn về các cách dùng ‘nói lăm’, ‘nói lắp’ và ‘tẳm tiếng/nói tẳm’ tiếng từ thế kỷ XVII và từ cuốn từ điển nổi tiếng *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* của linh mục Alexandre de Rhodes (xuất bản năm 1651 ở Rome), được biết tên dưới cái tên *Từ điển Việt - Bồ - La* trong tiếng Việt. Bài viết cũng tìm hiểu cách sử dụng *trẳm* trong câu tục ngữ ‘trẳm hay không bằng tay quen’ và gợi ý rằng ‘trẳm’ có mối liên hệ từ nguyên với (nói) lăm trong *Từ điển Việt - Bồ - La*. Động từ ghép *nói lăm* sau này trở thành (nói) *cà lăm*, *cà lắp* với việc bổ sung từ *cà*: cấu trúc này còn thấy trong các biểu thức *cà rỡn*, *cà nhấc*, *cà thọt*, *cà um* (*cà uôm ~ om sòm*, *cà tum*), *cà nhom*, *cà xóc*, *cà tang*... Chữ Nôm của (nói) lăm là 唵, là ký tự tương tự tồn tại trong *集韻 (Tập vận)* với âm thanh và ý nghĩa tương tự như trong *Từ điển Việt - Bồ - La*. Riêng trong *Từ điển Annam - Latinh (1772/1773)*, Béhaine đã trình bày hai ký tự Nôm khác nhau cho *trẳm* (số 100) là 𠵹 so với *trẳm* (nói nhanh/nhiều) là 唵. Thật không may, câu tục ngữ ‘trẳm hay không bằng tay quen’ không có bất kỳ bản dịch Nôm nào về mặt văn bản và lịch sử, dẫn đến nhiều lời giải thích gây tranh cãi hiện nay. Bài viết này đề xuất nói trẳm xuất phát từ ‘nói lăm’ (VBL) được chứng thực bởi định nghĩa của Gabriel Aubaret về ‘nói trẳm’ (唵唵) như ‘*parler très-vite*’ (nói rất nhanh) vào năm 1867.

**Từ khóa:** nói lăm, nói lắp, tẳm tiếng, nói tẳm tiếng, trẳm hay không bằng tay quen

<sup>a</sup> Nhà nghiên cứu độc lập; Melbourne, Australia. e-mail: nguyencungthong@gmail.com

# Vietnamese since the 17th century: Ways to use 'nói lăm', 'nói lắp', 'tlăm tiếng/nói tlăm tiếng', and 'trăm hay không bằng tay quen'.

Nguyen Cung Thong<sup>a</sup>

## Abstract:

This article deals with expressions 'nói lăm', 'nói lắp', 'nói trăm', 'trăm tiếng' since 17<sup>th</sup> century and from the famous *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* written by Alexandre de Rhodes (published in 1651, Rome), better known as *Từ điển Việt - Bồ - La* in Vietnamese. This paper also explores the use of trăm in the old proverb 'trăm hay không bằng tay quen' and suggests 'trăm' is etymologically linked to (nói) lăm in *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*. The compound verb nói lăm later became (nói) cà lăm, cà lắp (stammer) with the addition of the word cà: this structure is also observed in expressions cà rỡn (joke), cà nhấc, cà thọt (limp), cà um (cà uôm ~ om sòm, cà tum ~ shout, scream), cà nhom (frail), cà xóc (tough), cà tàng (old), etc. The Nôm character for (nói) lăm is 唵, which is the same character existed in 集韻 (Jí Yùn) with similar sound and meaning as in *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*. Particularly in his *Dictionarium Anamitico-Latinum* (1772/1773), Béhaine showed two different Nôm characters for trăm (one hundred) as 冪 compared to 'trăm' (talk fast/a lot) as 唵. Unfortunately, the proverb 'trăm hay không bằng tay quen' does not have any textual and historical Nôm translation, which leads to various controversial explanations at the present time. This paper propounds nói trăm comes from 'nói lăm' (*Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*) attested by Gabriel Aubaret's definition of 'nói trăm' as 唵唵 ~ 'parler très-vite' (talk very fast) in 1867.

**Keywords:** nói lăm, nói lắp, tlăm tiếng, nói tlăm tiếng, trăm hay không bằng tay quen

**Received: 05.01.2024; Accepted: 30.6.2024; Published: 30.9.2024**

**DOI: 10.59907/daujs.3.3.2024.360**

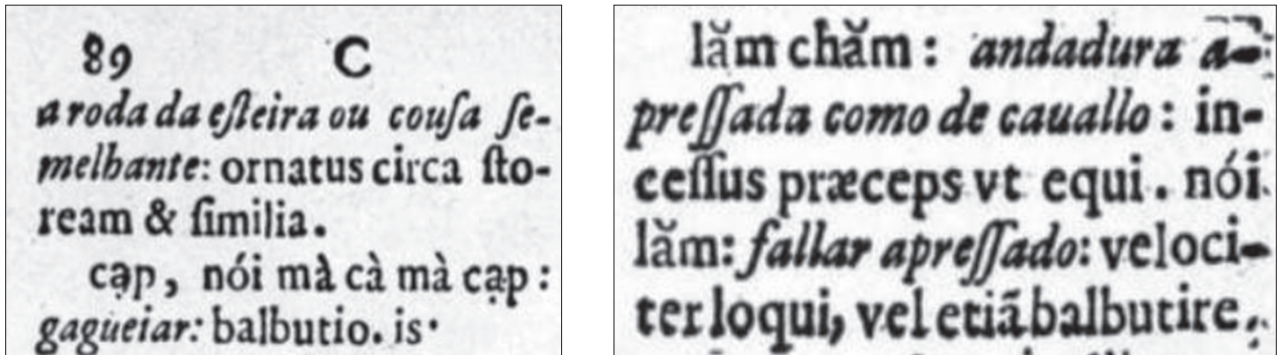
---

<sup>a</sup> Independent Researcher; Melbourne, Australia. e-mail: nguyencungthong@gmail.com

## Nói lăm, nói lắp, lam, nói lẵm (trăm)

### Nói lăm, nói lắp, lẵm

*Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* (thường gọi là *Từ điển Việt - Bồ - La*) trang 394 giải thích *nói lăm* là “nói nhanh” hay nói cà lăm (nói ngọng), và *lẵm chẵm* là “vội vàng, hấp tấp”, hàm ý *lẵm* là “nhanh/vội - nhiều”.



Hình 1. *Từ điển Việt - Bồ - La*, tr. 394

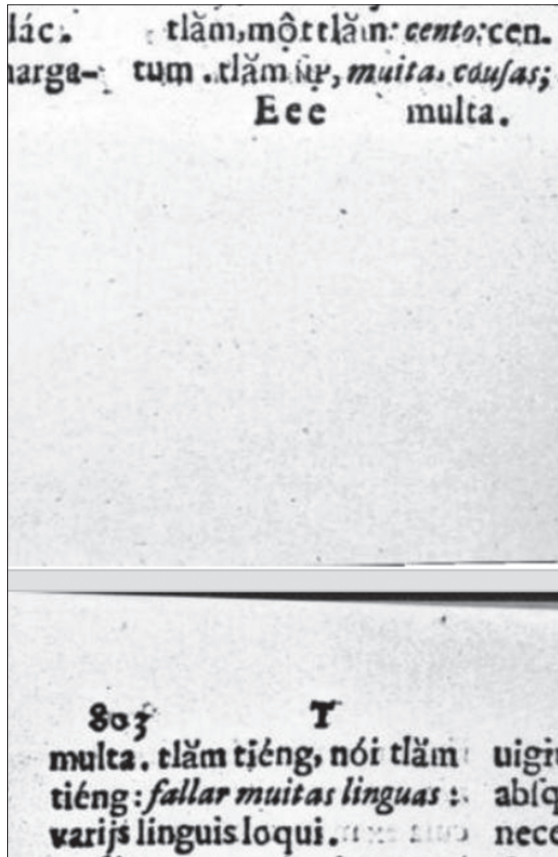
*Từ điển Việt - Bồ - La* trang 403 giải thích *nói lắp* là “nói cà lăm”; trang 89 ghi thêm cách dùng *nói mà cà mà cạp* là “nói cà lăm”. Điều đáng chú ý là thời *Từ điển Việt - Bồ - La* không thấy dạng *cà lẵm*, cho đến thời Béhaine (1772/1773) ở Đàng Trong mới ghi dạng *cà lẵm*.

Ở Đàng Ngoài thì lại thường dùng *nói lắp* (Trương Vĩnh Ký). Một số cách dùng trong *Từ điển Việt - Bồ - La* đã cho thấy những cách dùng khác nhau, dù Đàng Trong và Đàng Ngoài chỉ mới tách ra trước đó không lâu và sự phân kỳ địa lý (và chính trị) chưa tạo ra những cách dùng riêng biệt rõ nét (phương ngữ).

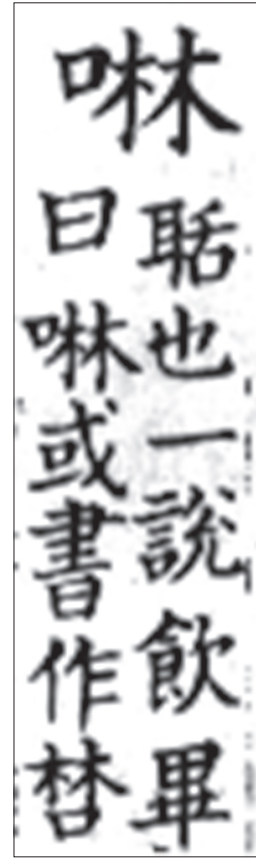
Thí dụ như các cách dùng tương đương đã xuất hiện trong *Từ điển Việt - Bồ - La* như: lợn - heo, mũ - nón, mền - chăn, đau - ốm, vùng - mè, mận - roi, quả - trái, bông - hoa, lội - bơi, chén - bát, viết - bút, lắp - lẵm...



Hình 2. *Từ điển Việt - Bồ - La*, tr. 403



Hình 3. Từ điển Việt - Bồ - La, tr. 802-803



Hình 4. Tập vận năm 1037/1067

Ngược dòng thời gian từ thế kỷ XVII thời *Từ điển Việt - Bồ - La*, trở lên đến cuối thế kỷ IX và đầu thế kỷ X sau Công nguyên - thời *Long kham thủ giám*, *Tập vận* và *Loại thiên* - các tài liệu này còn ghi một nét nghĩa của 啍 (*lam*) là “nói nhiều, huyên não” ...

*Tập vận* ghi: *lam, quát dã<sup>1</sup>, nhất thuyết âm tất viết lam hoặc thư tác 替 [âm 林 viết trên chữ khẩu 口]*. Tạm dịch: *lam* là nói nhiều, huyên não, thường được giải thích là khi uống xong một tuần rượu thì gọi là *lam* 啍 còn viết là 替.

Ngoài ra nét nghĩa nói nhiều còn được *Long kham thủ giám* (năm 997), *Loại thiên* (năm 1039/1066) ghi lại, nhưng không có trong *Thuyết văn giải tự* và *Quảng vận*.

Đa số các tài liệu/tự điển Hán - Việt chỉ ghi ba nét nghĩa của 啍 (*lam*), gồm:

a. (Danh từ) Ngày xưa gọi tuần rượu là *lam* 啍.

<sup>1</sup> *Quát* tiếng Việt có nghĩa “la mắng” (to tiếng) như “quát tháo” ... Các từ tượng thanh (thể hiện tiếng ồn) có thể ngẫu nhiên trùng hợp cho các ngôn ngữ không có liên hệ họ hàng. Thí dụ: *oác oác* > *oang oác* tiếng Việt ~ *quát quát* ~ 聒聒 (Hán Việt); *ực ực* > *ừng ực* tiếng Việt ~ *quắc quắc* ~ 囁囁 (Hán Việt). Trong trường hợp này có nghĩa là “nói nhiều lần”.

b. (Danh từ) Tiếng dùng để dịch âm.

c. (Tính từ) Ngu xuẩn.

Nhưng lại thiếu một nét nghĩa quan trọng: d. huyền thuyên (động từ: nói đi nói lại nhiều lần ~ om sòm, như trong *Tập vận* (đầu thế kỷ X) đã ghi bên trên, cũng được ghi trong *Long kham thủ giám* (cuối thế kỷ X) và *Loại thiên* (khoảng đầu thế kỷ X), liên hệ trực tiếp đến các dạng *lăm* (nói lăm) trong *Từ điển Việt - Bồ - La*, *trăm* (nói trăm tiếng), nói *trăm* trong *Tự vị Annam - Latin* của Béhaine-Taberd), *cham* (nhánh, ngựa đi cham) trong *Từ điển Việt - Bồ - La*, *rầm rầm* (và ‘đi theo rầm rầm’ trong *Từ điển Việt - Bồ - La*), *rầm rì*, *lầm bầm*, *lầm bầm*...

Chữ *lam* (唼) và dị thể 替婪 (*thanh mẫu lai 來 vận mẫu xâm tâm 侵尋 bình thanh, khai khẩu nhất đẳng*) có các cách đọc theo phiên thiết, là:

- 盧含切, 音婪: lô hàm thiết, âm lam (*Thuyết văn giải tự, Quảng vận, Tập vận, Tự vị*). *Quảng vận, Tập vận* ghi bình thanh.

- 盧含反: lô hàm phản (*Long kham thủ giám*)

- 力耽切: lực đàm thiết (*Ngọc thiên, Tứ thanh thiên hải*)

Giọng Bắc Kinh bây giờ là *lín* hay *lán* (theo *pinyin*) so với giọng Quảng Đông *lam1*; và các giọng Mân Nam 客家话 [台湾四县腔] là *lim2, lim1, lam2* [客英字典] *lam2* [海陆腔], *lim2, lim1, lam2* [梅县腔] *lam2*; tiếng Nhật là *ran*; và tiếng Hàn là *ram*.

Chữ Nôm cổ dùng 林 (*lâm*) để chỉ *lăm* và *trăm* (số 100). *Trăm* (nói nhanh, nhiều) theo *Từ điển Việt - Bồ - La* là “*velociter loqui*” (Latinh); tiếng Pháp là “*parler vite*”. Tới thời Béhaine (1772/1773) thì nói *trăm* là “*loqui velocissimè*” (Latinh ~ nói rất/cực nhanh), gần như định nghĩa “*velociter loqui*” của *Từ điển Việt - Bồ - La*, nhưng cường điệu hơn. *Velocissimè* là cách chia của trạng từ *velociter* trong cấu trúc so sánh - bậc cao nhất/superlative - để ý nét nghĩa tương ứng của nói *trăm* theo Aubaret là “*parler très vite*”).

Ngoài nét nghĩa nói nhanh (> nói nhiều) cũng giống như *tlăm* (*Từ điển Việt - Bồ - La* ghi thêm nghĩa *nhiều* (*tlăm tiếng, nói tlăm tiếng*), *lăm* còn có nghĩa là “nói cà lăm” (*balbutirer / L ~ nói mà cả mà cặp / Béhaine - Taberd*). Âm cà trong cà lăm, chữ Nôm là 𪗇唼, không thấy trong các tài liệu trước thời Béhaine (1772/1773), phản ánh cấu trúc có tiền tố [**cà + ngữ căn** mang nghĩa chính so với một dạng âm cổ phục nguyên của *trăm* \**klam*] như: *cà lắp*, *cà lăm*, *cà rờn* (nghĩa chính là *giỡn/rờn*). Ví dụ: *nói giỡn, giỡn chơi*); *cà nhấc*, *cà thọt* (nghĩa chính là *thọt*). Ví dụ: *người thọt, thọt cẳng*); *cà um* (*cà uôm ~ om sòm, cà tum*); *cà nhom*, *cà xóc*, *cà tàng* (~ *tàng* : quá cũ)...

*Từ điển Việt - Bồ - La* còn ghi các trường hợp tổ hợp phụ âm đầu *tl-* dùng như *l-*: *tlánh* ~ *lánh*, *tlúu tlo* ~ *lúu lo*, *tlúc tlác* ~ *lúc lác*, *tlộn tlo* ~ *lộn lo*.

Tóm lại, **nói lăm** (nói nhiều/nhanh) có thể liên hệ trực tiếp đến **nói tằm** (nói nhiều > tằm) vào thời *Từ điển Việt - Bồ - La*, và cũng có khả năng liên hệ đến 唵 (*lam*: nói nhiều/huyền não), dựa vào các dạng chữ Nôm cổ, ký âm *lăm* và *trăm*.

Do đó chữ Nôm 唵 (*lam*) có phải là tự tạo<sup>1</sup> hay vay mượn, hay chỉ là một trường hợp trùng hợp ngẫu nhiên? Đây là một chủ đề thú vị cần tìm hiểu sâu xa hơn nhưng không nằm trong phạm vi bài viết này.

Cách dùng *nói tằm* (*trăm*, chữ Nôm là 唵唵) còn có mặt trong *Từ điển Annam - Latinh* của Béhaine (1772/1773), Taberd (1838), Theurel (1877), Aubaret (1867), *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Của (1895)...

Khả năng *lăm* và *trăm* cùng một gốc còn phản ánh qua các cách đọc *l-* thay cho **tl-/tr-** vào cuối thế kỷ XIX ở Đàng Ngoài (Valot/1898 - 1906), so sánh các cách đọc sau đây trong *Từ điển Việt - Bồ - La*:

*lở - trở (giờ) - blở*

*lăng - trảng (giảng) - blang*

*lời - trời (giời) - blời*

*lợn - trợn - blợn*

*lót - trót - blót*

*lo - tro (gio) - blo*

*lả - trả (giả) - blả*

*lai - trai - blai ~ tlai*

*lái - trái - blái*

*lối - trối - blối*

...

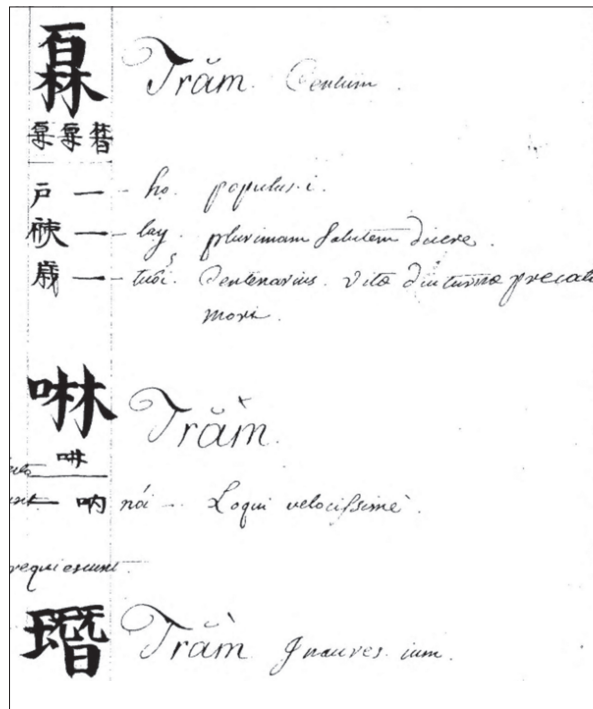
**Nói tằm** (唵唵)

Chữ Nôm ghi rõ hai nét nghĩa của *trăm*:

a. *một trăm / 100*, thì thêm chữ *bách* vào chữ *lâm* hài thanh;

<sup>1</sup> Thí dụ: GS. Nguyễn Quang Hồng cho rằng chữ Nôm 唵 là loại F2 (tự tạo) trong *Tự điển chữ Nôm dẫn giải*. Tuy nhiên, các dạng: *rằm rằm, rằm rập, lăm xăm, rằm rập* có khả năng nhái theo âm thanh (thí dụ: âm âm), thành ra có thể còn là sự trùng hợp ngẫu nhiên của các ngôn ngữ không liên hệ họ hàng.

b. *nói trăm*<sup>1</sup> (nói nhiều/nhanh), thì có chữ *khẩu* với chữ *lâm* hài thanh. Ví dụ như các mục *trăm* của *Tự vị Annam-Latinh* (1772/1773) trong hình chụp bên dưới.



Hình 5. Mục từ *trăm* của *Tự điển Annam-Latinh*

Chữ *trăm* trong tiếng Việt hiện đại chỉ còn một nét nghĩa là “số 100”. Đây cũng là một trường hợp cho thấy dạng chữ ô vuông (Hán - Nôm) có khả năng cho ta hiểu chính xác hơn lúc nào *trăm* là “số 100”, và lúc nào *trăm* là “nói nhiều/nhanh” so với chữ quốc ngữ!

Học giả Huỳnh Tịnh Của còn ghi *trăm* dùng như một động từ: “*trăm tiếng Mọi: nói lúu lo như Mọi, nói tiếng Mọi*” (*Đại Nam quốc âm tự vị*, tr. 466). Điều này giải thích được phần nào thành ngữ “*trăm hay không bằng tay quen*”.

*Từ điển Annam - Latinh* của Béhaine (1772/1773), Taberd (chép/in lại hoàn toàn, 1838), Aubaret (1867), Theurel (*Tự điển Việt - Latinh*, 1877), J.M.J. Caspar/Louis Caspar ~ Cố Lộc (*Tự điển Việt - Pháp*, 1877/1879), *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Của (1895), Génibrel (1898), Bonet (1899) đều ghi hai dạng *trăm* (*một trăm*, chữ Nôm có chữ *bách*) và *trăm* (*nói nhiều*, chữ Nôm có chữ *khẩu*).

<sup>1</sup> Để ý tự điển viết tay Béhaine ghi *trăm*, nhưng lại có dấu gạch ngang dấu huyền (đổi *trăm* thành *trăm*, *trăm* là “hoa/bông tai”). Học giả Nguyễn Khắc Xuyên vẫn giữ dạng nói *trăm* trong bản dịch tiếng Việt cuốn *Tự điển Annam - Latinh*, (TPHCM: Trẻ, 1999).

Các bản Kiều cũng cho thấy *trăm* dùng chữ *bách* biểu ý (𠄎: trăm), xuất hiện 31 lần, nhưng không thấy nét nghĩa *trăm* là “nói nhiều/nhanh”.

*Tam thiên tự* / *Ngũ thiên tự* cũng không ghi cách dùng *trăm* hàm ý “nói nhiều/nhanh”. Điều này cho thấy cách dùng này không thông dụng vào đầu thế kỷ XIX so với *trăm* (số 100, số nhiều).

### “Trăm hay không (chẳng) bằng tay quen” - nhìn rộng ra hơn

Thành ngữ này<sup>1</sup> có nhiều cách giải thích vì *trăm* có các nghĩa khác nhau, dựa vào tiếng Việt từ thời *Từ điển Việt - Bồ - La*, cũng như chữ *hay*. *Từ điển Việt - Bồ - La* trang 308-309 có 5 mục *hay*, từ nét nghĩa là “biết” (*hay* và *biết* ~ *scio* Latinh) cho đến sự chú tâm rèn luyện (*hay một học* ~ *chuyên cần học hỏi*). *Từ điển Việt - Bồ - La* trang 36 chỉ có 1 mục *biết* cũng như thêm chữ *hay* (*hay biết*) cho thấy cách dùng tương đương.

Nếu thay chữ *hay* bằng *biết*: *trăm biết* không bằng *tay quen* thì dễ hiểu hơn dù có hơi khác nghĩa.

Đại khái là có ba cách giải thích khác nhau như sau:

#### a. Trăm ‘tay’ không bằng tay quen

Tuy hai chữ *tay* và *hay* khác nhau, nhưng cùng vần và ngay cả chữ Nôm *hay* cũng thường viết dựa vào thanh phù thai 台 (phụ âm đầu lưỡi *th*-). Do đó không nên loại bỏ hoàn toàn khả năng này, nhất là thành ngữ này thường nghe thấy (khẩu ngữ) chứ không có mặt trong các tài liệu bằng chữ Nôm hay chữ quốc ngữ thời xưa. Ý nghĩa câu “trăm ‘tay’ không bằng tay quen” hàm ý cả trăm tay nhúng vào công việc thường làm cho hỗn loạn và không có hiệu quả như một tay thanh thạo công việc. Thành ngữ tiếng Anh cũng có một câu giống vậy: “*too many cooks spoil the broth*” (nhiều đầu bếp làm hư nồi canh), so với câu “lắm thầy thối (nhiều) ma”... Mục đích câu này là đề cao sự rèn luyện thuần thục dù ít (nhưng có phẩm) hơn là số nhiều là “cả trăm tay”.<sup>2</sup> (có lượng nhưng thiếu phẩm).

#### b. Trăm hay không bằng quen tay

Câu này hàm ý biết nhiều (~ *trăm cái hay*) không bằng quen làm. Câu này hàm ý kiến thức phong phú / *trăm biết* là một chuyện, nhưng không thể so với khả năng thực hành nhuần nhuyễn (*tay quen*). Mục đích đề cao việc làm cụ thể so với tri thức trừu tượng (lý thuyết). Tiếng Anh cũng có những tục ngữ tương tự như “*actions speak louder than words*” (hành động lớn hơn / có ý nghĩa hơn lời nói; nói dễ hơn làm)...

<sup>1</sup> *Việt Nam tự điển* (Hội Khai Trí Tiến Đức khởi thảo, 1931) ghi là “trăm hay chẳng bằng tay không”.

<sup>2</sup> Tuy nhiên, có khi nhiều tay hợp tác (đoàn kết) làm công việc nhẹ đi và cho một kết quả tích cực, như: “Một tay làm chẳng nên non, ba tay chụm lại nên hòn núi cao”.



**Trăm hay chẳng bằng tay —, Cent théories ne valent point une main exercée; Càd. La théorie ne saurait jamais égaler la pratique. Cạy —, Compter sur**

Hình 6. Génibrel (1898)

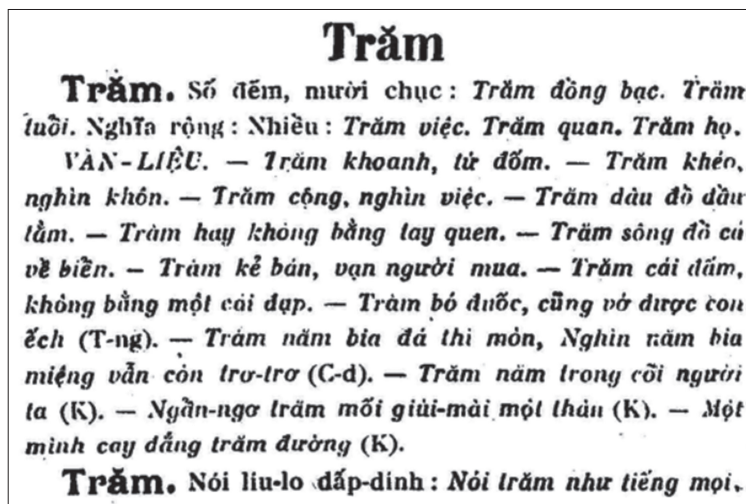
[Giải thích theo học giả Génibrel cách đây khoảng 13 thập niên: một trăm lý thuyết không có giá trị bằng một tay quen việc, hàm ý lý thuyết không bao giờ bằng thực hành].

Một điểm nên nhắc ở đây là Génibrel có ghi định nghĩa của *nói trăm* là “nói rất nhanh” (parler très vite), nhưng lại giải thích *trăm* là “số 100” trong cách dùng *trăm hay*.

Sau Génibrel khoảng ba thập niên, Hội Khai Trí Tiến Đức soạn/khởi thảo *Việt Nam tự điển* và ghi *nói trăm* là “nói lú lo” (nhanh, thí dụ: *nói trăm như tiếng Mọi* - hàm ý nói nhanh với ngôn ngữ đa vần như các ngôn ngữ của dân tộc thiểu số/láng giềng). *Việt Nam tự điển* ghi thành ngữ “trăm hay chẳng bằng tay quen” một lần trong mục *quen*, nhưng lại viết là “trăm tay không bằng tay quen” hai lần trong mục *hay* và mục *trăm* (xem hình 7 chụp mục *trăm* bên dưới).

Điều này cho thấy dạng **chẳng** (xuất hiện thời Theurel/1877, Génibrel/1898) đã bắt đầu chuyển thành dạng **không** vào thời Bonet (1898) và *Việt Nam tự điển* (1931), và trở thành phổ thông hiện nay.

Nhắc lại là trước đó gần 200 năm thì dạng **lăm** (*Từ điển Việt - Bồ - La*, 1651) cũng đã trở thành dạng **trăm** (*nói trăm* trong tự điển của Behaine, 1772-1773). Như vậy là ít nhất có 2 trong 6 chữ đã biến đổi trong vòng bốn thế kỷ, giả sử thành ngữ này đã có mặt trong khẩu ngữ vào thời *Từ điển Việt - Bồ - La*.



Hình 7. Mục từ trăm trong *Việt Nam tự điển* của Hội Khai Trí Tiến Đức

Một số người hiểu *trăm*<sup>1</sup> là “số 100” (hay nghĩa mở rộng là số nhiều). GS. Vương Gia Thụy<sup>2</sup> (trong cuốn *Learning to Live Through Vietnamese and American Proverbs: A Bilingual Vietnamese-English Edition*, Xlibris Corporation - 2018) cho rằng *trăm* là “số 100”, *trăm hay* do đó chỉ “trăm nghề” và tương ứng với thành ngữ tiếng Anh “*Practice makes perfect*” (tập luyện thành hoàn hảo):

***Trăm Hay Không Bằng Tay Quen***  
**Nghĩa Đen:** Học trăm nghề mà không thạo thì cũng  
không bằng làm quen tay một nghề  
**Nghĩa Ý:** Làm một cái gì nhiều lần và quen tay cũng  
tốt hơn là chỉ biết trăm nghề khác nhau  
mà không thông thạo

**Hình 8. Giải thích của GS. Vương Gia Thụy trong cuốn sách đã dẫn**

Cách hiểu *trăm hay, trăm cái hay, biết nhiều* (nghề), trong tiếng Việt có thể cùng một ý với thành ngữ tiếng Anh: “*Jach of all trades, master of none*” (Biết nhiều nghề nhưng không phải chuyên về / thành thạo / tay quen một nghề nào).<sup>3</sup>

<sup>1</sup> Như theo lý giải của chuyên gia Nguyễn Anh Tùng (6/2023), chủ đề của Youtube này là “Trăm hay không bằng tay quen”, trích một đoạn liên hệ: “*Có một điều chắc chắn rằng video thứ 10 của bạn chắc chắn sẽ hay hơn video đầu tiên, và video thứ 100 của bạn chắc chắn hay hơn rất nhiều video thứ 10 của bạn. Nếu như bạn chăm chỉ liên tục và không bỏ cuộc, thì hành trình liên tục tiến lên và hành trình phát triển bản thân sẽ đến với bạn sớm thôi!*”. Tham khảo chi tiết trên trang này <https://www.youtube.com/watch?v=CNQM92EWFyY>. Theo Ice Fire Channel (4/2023), *trăm hay* có nghĩa là “trăm cái hay”, và thành ngữ này khuyên ta coi trọng sự cần mẫn trong công việc so với lý thuyết sách vở, nhất là từ truyền thống nông nghiệp. Có thể tham khảo chi tiết trên trang này <https://www.youtube.com/watch?v=IFDwnG1PhoE>.

<sup>2</sup> GS. Vương Gia Thụy ra mắt cuốn sách song ngữ Việt - Anh, tựa là *Học cách sống bằng ngôn ngữ Việt Nam và Hoa Kỳ - Learning to Live Through Vietnamese and American Proverbs* vào tháng 5.2019 ở Westminster (California, Hoa Kỳ). Ông từng dạy ở Đại học Cornell ở New York và Đại học Temple ở Philadelphia. Ông đã xuất bản hai cuốn sách: *Vietnamese in a Nutshell* và *Getting to Know the Vietnamese and Their Culture*.

<sup>3</sup> Thành ngữ này thật ra không mang ý nghĩa tiêu cực khi xuất hiện, dùng để mô tả kịch tác gia người Anh rất nổi tiếng William Shakespeare, hàm ý khen khả năng linh hoạt vì biết học hỏi nhiều kỹ năng. Shakespeare cố tình học tất cả kỹ năng viết kịch, tổ chức dụng cụ để dàn dựng kịch bản, diễn viên để có thể thay thế các ‘chuyên viên’ lúc cần đến. Khả năng linh hoạt còn ảnh hưởng đến khả năng sinh tồn vì cứ xơ cứng vào một công việc (thí dụ: dịch vụ du lịch) có khi lại dẫn đến thất bại (mùa COVID-19) mà không lường trước được.

Các cách nói khác hơn nhưng cùng ý là “*một nghề cho chín còn hơn chín nghề*” hay “*nhất nghệ tinh nhất thân vinh*” ... Thành ra, hiểu *trăm hay* là “trăm biết” (biết nhiều nghề) mà theo một số tác giả theo cách hiểu (c) gọi là hiểu sai/lầm, thật ra cũng dẫn đến cùng một kết quả tích cực là đề cao sự rèn luyện/ thực hành cho kiên trì trong công việc làm, không khác gì kết quả của cách hiểu (c).

Hai cách hiểu (a) và (b) đều dựa trên nét nghĩa *trăm* là “số 100”, tương tự như cấu trúc các câu nói “*trăm nghe không bằng một thấy*”, “*một trăm cái lý không bằng một tí cái tình*”, “*phong ba bão táp không bằng ngữ pháp tiếng Việt*” (xuất hiện gần đây hơn nữa)... Tuy nhiên, *trăm* còn có nghĩa cổ là “nói nhiều/nhanh” (xem mục đầu bài viết, chú trọng vào chữ *nói* là chính), thành ra ta có thể hiểu một cách khác hơn như (c) sau đây.

### c. *Trăm hay không bằng tay quen*

Câu này hàm ý “*nói hay thì không bằng tay làm quen*”, hay “*nói suông thì không bằng hành động cho có kết quả thực sự*” (làm quen). GS. Nguyễn Lân còn ghi câu nói “trăm hay xoay vào lòng” với chữ *trăm* cùng một nét nghĩa (nói nhiều/nhanh). *Việt Nam tự điển* (Lê Văn Đức/ Lê Ngọc Trụ, Nxb Khai Trí, Sài Gòn, 1970) ghi cách dùng *trăm* như một động từ “*Trăm tiếng Tây nghe không hết!*”.

Đa số các học giả cận đại đều giải thích theo chiều hướng này: Thí dụ: Phạm Tuấn Vũ (4.3.2020) trên báo Bình Định, An Chi, *Việt Nam tự điển* (1931), VOH (Đài Tiếng nói nhân dân TPHCM, 20.5.2022), Len Dao (Lela Journal<sup>1</sup>)... Thành ngữ tiếng Anh, đơn giản chỉ có ba chữ, là *talk is cheap* (nghĩa đen là “nói thì rẻ”), cho thấy hàm ý tương tự như “*trăm hay không bằng tay quen*”, tuy có thể còn thực tế hơn<sup>2</sup> vì dùng “tiền bạc” để so sánh kết quả sau cùng.

**Trăm hay chẳng bằng tay —. Artis quanta-  
cumque scientia theorica scientiam prac-  
ticam adæquare nequit.**

Hình 9. Thành ngữ “Trăm hay chẳng bằng tay” trong sách của Theurel (1877)

<sup>1</sup> Tham khảo chi tiết trong bài viết “Trăm hay không bằng tay quen: Bạn phát triển nhiều trí thông minh ‘lưu chuyển’ hay ‘kết tinh’?” trên mạng *Lela Journal* trang này <https://lelajournal.com/post/tram-hay-khong-bang-tay-quen-ban-co-nhieu-tri-thong-minh-luu-chuyen-hay-ket-tinh..>

<sup>2</sup> Bài này không đánh giá đúng hay sai thành ngữ “*trăm hay không bằng tay quen*”. Dựa vào mỗi trường hợp mà mức độ đúng hay sai có thể thay đổi và kết quả tối ưu tùy vào khả năng dung hòa lý thuyết và thực hành một cách uyển chuyển. Các cách giải thích đều có khả năng dẫn đến kết quả tích cực là đề cao sự rèn luyện tinh tiến (cụ thể) của việc làm so với lý thuyết suông (trừu tượng mơ hồ).

[Giải thích theo học giả Theurel<sup>1</sup> cách đây 15 thập niên: Không có số lượng lý thuyết nào (lý thuyết nhiều bao nhiêu, trăn hay ~ trăn biết) bằng thực hành (~ tay nghề/thạo việc)]. Để ý là Theurel có ghi nghĩa của *nói trăn* là “nói rất/cực nhanh”.

*Trăn* 唵. Parler avec volubilité.  
(Du S. A. *lăm*, même car., bavarder.)  
*Nói trăn* 唵 ○, parler trop vite.  
— *Trăn hay không bằng tay quen* ○  
唵空朋捫涓, main exercée vaut  
mieux que langue bien pendue (pro-  
verbe).

Hình 10. Thành ngữ “Trăn hay không bằng tay quen” trong sách của Bonet (1899)

[Giải thích theo học giả Bonet cách đây 13 thập niên: Một tay làm quen (~ thạo việc) thì tốt hơn nói hay (lý thuyết suông) - tục ngữ]. Để ý là trong cùng một mục Bonet ghi nghĩa của *nói trăn* là “nói rất nhanh” (nói nhanh quá/lắm ~ parler trop vite).

Một điểm đáng nhắc lại ở đây là học giả An Chi còn cho rằng *trăn* có gốc Hán bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 譚 mà âm Hán Việt hiện đại là *chiêm*, có nghĩa là “nói nhiều”, “nói liền thoảng”, hoặc “nói sáng trong khi bệnh”.

Tôi không đồng ý với nhận xét trên (gốc của *trăn* là *chiêm*) vì vần *-iêm* và *-am* (*-ăm*, *-âm*) khác nhau vào thời *Tự điển Việt - Bồ - La*, và quan trọng hơn nữa là chữ 唵 (*lam*) từng có nghĩa là “nói huyền thiên” (*Tập vận / Long kham thủ giam / Loại thiên*. Xem chi tiết trong mục đầu bên trên). Nét nghĩa này không thấy tự điển Hán - Việt nào ghi lại cho nên ít người nhận ra tương quan giữa *lam* (唵) và *lăm - tlam* (*trăn*)! Xem lại chữ *chiêm* 詹 (thanh mẫu chương 章 vận mẫu đàm 談 bình thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

- 職廉切: chức liêm thiết (*Thuyết văn giải tự, Đường vận, Quảng vận, Loại thiên, Chính vận*)

<sup>1</sup> Tự điển Theurel có ghi *nói trăn* là “*velocissimè loqui*” (nói nhanh) so với Béhaine/Taberd lại ghi là “*loqui velocissimè*”: thứ tự chữ trong ngữ pháp Latinh thường không quan trọng như tiếng Anh, Việt vì phải chia/đổi chữ cho đúng cách dùng (inflection). Các từ tiếng Việt không thay đổi dù ở vị trí hay dùng theo cách nào. Tự điển Việt - Latinh của Theurel (1877) có lẽ là mốc đầu tiên cho thấy thành ngữ “*trăn tay chẳng bằng tay quen*” xuất hiện qua con chữ Latinh/Bồ. Tuy dựa vào các tự điển của Béhaine/Taberd, nhưng Theurel có cập nhật và hiệu đính dựa vào tiếng Đàng Ngoài (Kẻ Sở).

- 職廉反: chức liêm phản (*Long kham thủ giám*)
- 之盐切: chi diêm thiết (*Ngọc thiên, Tứ thanh thiên hải*)
- 之廉切, 音占: chi liêm thiết, âm chiêm (*Tập vận, Vận hội*)
- *Trung nguyên âm vận* ghi vận bộ 廉纖 (*liêm tiêm*) (*duong bình*)
- *Chính vận* ghi cùng vần / bình thanh 詹瞻占瞻霑沾 (*chiêm triêm*)

Giọng Bắc Kinh bây giờ là *zhān*, so với giọng Quảng Đông *zim1*, và các giọng Mân Nam: 客家话 [台湾四县腔] *zam1*, [客英字典] *zham1*, [海陆腔] *zham1*, [陆丰腔] *zham1*, [宝安腔] *zam1*, [客语拼音字汇] *zam1*, tiếng Nhật là *sen*, và tiếng Hàn là *cheom*.

Một dạng âm trung cổ phục nguyên của *chiêm* là *\*tsyam*, rất khác với âm trung cổ phục nguyên của *lam* là *\*ləm* hay *\*lvm* (gắn với âm *lăm* vào thời *Từ điển Việt - Bồ - La* hơn).

Ngoài ra, *trăm/lăm* chữ Nôm cổ thường dùng dạng 唵 cùng với nét nghĩa trung cổ là nói nhiều (*Tập vận, Long kham thủ giám, Loại thiên*) dẫn đến khả năng cao *trăm* (nói nhiều/nhanh) có gốc là 唵 (*lam*). Các dữ kiện ngôn ngữ và tài liệu Hán - Nôm ở trên cho ta cơ sở đề nghị một quá trình biến âm từ thế kỷ XVII của **nói lăm** (*Từ điển Việt - Bồ - La* ~ nói nhiều, nói ấp úng/cà lăm) như sau:

**nói lăm** (*Từ điển Việt - Bồ - La*) ~ **nói tlam** (*Từ điển Việt - Bồ - La*) > **nói trăm** (**Béhaine/Taberd ... trong cách dùng “trăm trết, trăm tiếng Mọi”, Đại Nam quốc âm tự vị: “trăm hay không bằng tay quen” ...**) > Ø<sup>1</sup>

Một điểm đáng chú ý là thành ngữ “trăm hay không bằng tay quen” từng ghi là “trăm hay chẳng bằng tay quen” [Theurel (1877), Génibrel (1898), *Việt Nam tự điển* (1931)], phản ánh phần nào thời kỳ thành ngữ này xuất hiện (gần đây). Nếu cổ hơn nữa thì có thể là “trăm hay ‘chẳng tay’ tay quen” so với câu “học thầy chẳng tày học bạn” ...

Tóm lại, *Từ điển Việt - Bồ - La* cho ta nhiều dữ kiện ngôn ngữ vào thế kỷ XVII, đặc biệt là cách dùng *nói lăm*, *nói tlam* (*trăm*), *nói lấp* - tiền thân của các cách dùng *cà lăm*, *cà lấp* trong tiếng Việt hiện đại.

Âm và nghĩa của *lăm* (*Từ điển Việt - Bồ - La*) còn tương ứng với 唵 (*lam*) (nói nhiều/nhanh - huyền não) ít nhất từ cuối thế kỷ X và đầu thế kỷ XI qua các tài liệu như *Tập vận, Long kham thủ giám, Loại thiên*. Ngay cả chữ *lăm* hay *trăm* cũng dùng 唵 (*lam*), tạo thêm cơ sở để liên kết *lăm*, *trăm* và *lam*.

Hai nét nghĩa của *trăm* (“số 100” và “nói nhiều/nhanh” theo *Từ điển Việt - Bồ - La*) hiện diện ít nhất từ thế kỷ XVII, bây giờ chỉ còn một nét nghĩa trong tiếng Việt chỉ số đếm 100 mà thôi. Nhờ vào *Từ điển Việt - Bồ - La* mà ta có thể hiểu rõ hơn ý nghĩa thâm thúy của

<sup>1</sup> Dấu hiệu Ø hàm ý không còn dùng nữa, hay không còn hiện diện trong tiếng Việt hiện đại.

thành ngữ “*trăm hay chẳng bằng tay quen*”, phản ánh tư duy tổng hợp (từ truyền thống nông nghiệp) chuộng thực tế hơn là lý thuyết suông; ký ức tập thể của cổ nhân cho ta thấy sự nói suông không giúp ích cho đời sống hàng ngày hay công việc làm ăn một cách cụ thể.

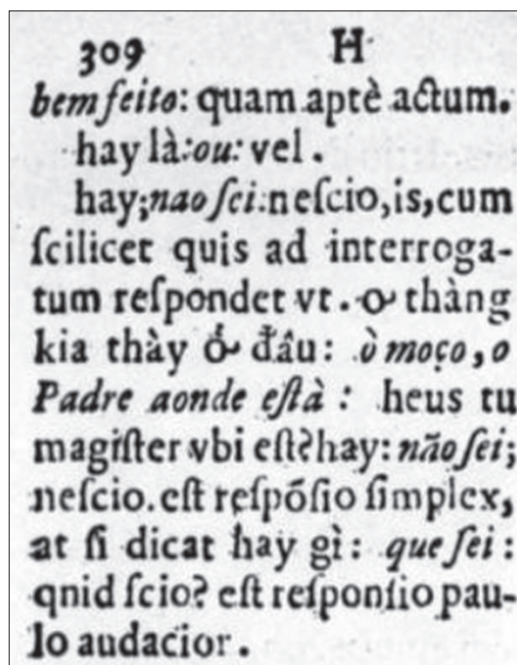
Không những từ ngữ thay đổi từ thế kỷ XVII như *lăm* > *trăm*, ca dao tục ngữ cũng có thể thay đổi (*chẳng* > *không*), xem thêm chi tiết trong bài viết “*Vài đóng góp của tự điển Béhaine trong văn hóa ngôn ngữ Việt Nam*” cùng tác giả.<sup>1</sup>

Ngoài ra, nếu thành ngữ trên dùng chữ Nôm *trăm* là 唵 hay 霖, thì nghĩa rõ hơn. Đây cũng là một khuyết điểm của chữ quốc ngữ (trăm nào?). Do đó, nên cẩn thận khi tìm hiểu ý nghĩa của thành ngữ “*trăm hay không bằng tay quen*”, và nên hiểu với một tư duy mở rộng (open mind). Hi vọng bài viết này gợi ý cho người đọc, có thêm động lực để tìm hiểu sâu xa hơn về tiếng Việt và khám phá nhiều kết quả thú vị hơn nữa.

## Phụ lục

1. Bàn thêm về chữ *hay* trong thành ngữ “*trăm hay không bằng tay quen*”: thành ngữ này có chữ *trăm* là không rõ nghĩa như đã bàn ở phần trên, cũng như phạm trù nghĩa và chức năng của chữ *hay*. *Từ điển Việt - Bồ - La* ghi 6 mục hay với các nét nghĩa là: *biết* (scio Latinh, động từ); *rành* (*sành*) một việc gì; *tốt* (có đẳng cấp cao, chất lượng, tính từ); *hay là* (liên từ); *cai trị* (động từ coi sóc - “hay một xã”, “hay cả và xứ”) và thán từ/cảm từ hàm ý phủ định (*hay* trong *Từ điển Việt - Bồ - La* ~ *tôi không biết* ~ *tôi không ‘hay’*)... Hai nghĩa khác nhau của *hay* thể hiện qua câu “*hay nói không bằng nói hay*” (*Đại Nam quốc âm tự vị*). *Từ điển Việt - Bồ - La* trang 309 còn ghi cách dùng *hay* hàm ý phủ định, một cách nói đặc biệt của tiếng Việt vào thế kỷ XVII. Tiếng Việt hiện đại còn có những cách dùng như: *ơ hay*, *ô hay*, biểu lộ sự “không đồng ý”, “không hài lòng”, “không hay” (dù không dùng chữ *không*).

Thí dụ: *Ơ thằng kia thầy ở đâu?* (*Từ điển Việt - Bồ - La*, tr. 309); *hay* (tôi không biết!); *hay gì* (tôi có hay biết gì đâu?)



Hình 11. Mục từ “hay”, trong *Từ điển Việt - Bồ - La*, trang 309.

<sup>1</sup> Tham khảo bài viết “*Vài đóng góp của tự điển Béhaine trong văn hoá ngôn ngữ Việt Nam*” trên trang này chẳng hạn <https://js.donga.edu.vn/index.php/daujs/article/view/1>

2. Cách nói trên phản ánh một **tư duy tổng hợp**, phải nhìn vào toàn cảnh<sup>1</sup> (văn cảnh) hay từ góc độ biểu trưng mới cảm thông ý nghĩa thay vì dựa vào logic của **tư duy phân tích** thì rất khó hiểu (nhiều khi lại có vẻ nghịch lý hay phi logic). Thí dụ như các cách dùng *chợt* ~ *bất chợt* (*bất* là không, nhưng *bất chợt* lại cùng một nghĩa với *chợt*), *thình lình* ~ *bất thình lình*, *ra đời* ~ *vào đời*, *áo lạnh* ~ *áo ấm*, *xuống thuyền* (*Từ điển Việt - Bồ - La*) ~ *lên thuyền*, *Lê Lợi đánh thắng quân Minh* ~ *Lê Lợi đánh bại quân Minh...*; Ngoài ra trật tự chữ (word order) trở nên không quan trọng như trong các thành ngữ: “*mẹ tròn con vuông*”, “*cao chạy xa bay*”, “*hòn tên mũi đạn*”...

Trở lại với cách dùng hay: để nói việc gì/chuyện gì không hay (không tốt) mà không dùng chữ *không* (phủ định) thì “*nói hay gì* (chi)”, “*có hay gì*”: “*hay gì*” ~ “*có hay gì*” ~ “*không hay gì*” ~ “*chẳng/chả hay gì*”.

Ca dao dùng “*hay gì*” (phủ định, hàm ý chê): “*Hay gì lừa đảo kiếm lời. Cả nhà ăn uống, tội trời riêng mang*”; “*Hay gì để ruộng mà ngăn. Làm ruộng lấy lúa, chẵn tầm lấy tơ*”; *Xúng đôi vừa lúa chọn nơi, Hay gì dưa mố mà chòi mâm son*”...

Do đó tư duy tổng hợp với một khuynh hướng ‘nghịch lý’ không những thể hiện phần nào qua một chữ hay (có nghĩa là biết - không biết), mà còn trong thành ngữ 6 chữ “*Trăm hay không bằng tay quen*”. Một *trăm* thường thì phải lớn (nhiều) hơn *một*, nhưng lại không phải như thế khi so sánh lý thuyết và thực hành theo hàm ý của thành ngữ trên.<sup>2</sup>

## Tài liệu tham khảo

Alexandre de Rhodes (1651). *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* (Từ điển Việt - Bồ - La). Bản dịch của Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính. Hà Nội: Khoa học xã hội, 1991.

Alexandre de Rhodes (1651). *Phép giảng tám ngày*. Tủ sách Đại Kết in lại từ Tinh Việt Văn Đoàn. Sài Gòn, 1961, với phần giới thiệu của Nguyễn Khắc Xuyên.

<sup>1</sup> Toàn cảnh còn có thể gồm cả cách nói/thanh điệu, thái độ cử chỉ của người nói. Cách nhìn này có vẻ mang đậm cảm tính (GS.TS Nguyễn Văn Hiệp), tuy nhiên cũng cho thấy phần nào liên hệ giữa tư duy và ngôn ngữ.

<sup>2</sup> Tham khảo thêm chi tiết về **tư duy tổng hợp** (thể hiện qua ngôn ngữ như tiếng Việt) trong các bài viết cùng tác giả (NCT): “*Cách nói xuống thuyền, trên trời, ra đời, Đàng Trong/Ngoài... Tiếng Việt thế kỷ 17*” (phần 1), “*Cách dùng đồ trạng nguyên, trên/dưới... Tiếng Việt thế kỷ 17 (phần 4)*”, “*Tiếng Việt thế kỷ 17 - mùi, môi, vị và bụi có cùng gốc - Hiện tượng cảm giác kèm/synesthesia (phần 17)*”, “*Tản mạn về từ Hán Việt thời - thì*”, “*Tiếng Việt từ thế kỷ 17: các cách dùng trống một, giữ/cầm canh, nhà điểm/dỏ, trặc ảnh, thì - giờ*” (phần 42)...

- Alexandre de Rhodes. *Tường trình về Đàng Trong 1645*. Bản dịch của Hồng Nhuệ, Escondido, California: Ánh Sáng Publishing, 1994?
- Alexandre de Rhodes. *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài từ 1627 tới năm 1646*. Bản dịch của Nguyễn Khắc Xuyên. TPHCM: Tủ sách Đại Đoàn Kết, 1994.
- Gabriel Aubaret (1867). *Vocabulaire français-annamite & annamite-français & grammaire*. Paris: Imprimerie Impérial.
- Hội Khai Trí Tiến Đức - Ban Văn học (1931/1954). *Việt Nam tự điển*. Hà Nội: Trung Bắc Tân Văn.
- Huỳnh Tịnh Của (1895-1896). *Đại Nam quốc âm tự vị*. Tome I, II, Sai Gon: Imprimerie REY, CURIOL & Cie, 4 rue d'Adran.
- J. F. M. Génibrel (1898). *Dictionnaire annamite français*. Sai Gon: Imprimerie de la Mission à Tân Định.
- J. S. Theurel (1877). *Dictionarum Anamitico-Latinum*. Theurel ghi nhận Taberd khởi thảo và ông cố tình 'bổ sung' ngay trong cách giới thiệu trang đầu.
- Jean Bonet (1899). *Dictionnaire annamite-français: Langue officielle et langue vulgaire*. [https://www.lexilogos.com/vietnamien\\_dictionnaire.htm](https://www.lexilogos.com/vietnamien_dictionnaire.htm)
- Jean Louis Taberd (1838). *Dictionarium Annamitico-Latinum*". Bengale: Serampore.
- Jean Louis Taberd (1838). *Dictionarium Latino-Annamiticum - completum et novo ordine dispositum*. Bengale: Serampore.
- Nguyễn Cung Thông (2013). "Tản mạn về từ Hán Việt - phần 6.2". <http://e-cadao.com/ngonngu/tanmantuhanvietthoithi.htm>
- Nguyễn Quang Hồng (2015). *Tự điển chữ Nôm dẫn giải*. Tập 1 và 2. Hà Nội: Khoa học xã hội - Hội Bảo tồn di sản chữ Nôm.
- Philiphê Bình (1822). *Phép giảng tám ngày, Truyện nước Anam Đàng Trong* (quyển nhì). Các tài liệu viết tay khác của chính tác giả còn lưu trữ trong Thư viện Tòa thánh La Mã.
- Philiphê Bình (1822). *Sách số sang chép các việc*. Viện Đại học Đà Lạt, 1968.
- Pierre-Gabriel Vallot (1898). *Dictionnaire franco-tonkinois illustré*. Hà Nội: F.H. Schneider.
- Pierre-Gabriel Vallot (1905). *Grammaire Annamite à l'usage des français de l'Annam et du Tonkin*. Imprimeur-Éditeur, Hà Nội: F. H. Schneider.
- Pigneau de Béhaine (1772/1773). *Dictionarium Annamitico-Latinum*. Dịch và giới thiệu bởi Nguyễn Khắc Xuyên. TPHCM: Trẻ, 1999.